

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP ĐẾN LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh,  
Trần Huỳnh Thanh Huy \**

## Tóm tắt:

Để tài nghiên cứu phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2020, với bộ dữ liệu bảng thu thập từ 30 NHTM. Thông qua các kiểm định khuyết tật nhằm lựa chọn mô hình phù hợp, mô hình Generalized Method of Moments (GMM) là phương pháp hồi quy thích hợp nhất để đo lường mức độ hiệu quả của đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận và rủi ro của các NHTM. Kết quả dữ liệu bảng cho thấy, các ngân hàng hoạt động càng đa dạng hóa thì càng có nhiều lợi nhuận và ít rủi ro hơn, dẫn đến gia tăng hiệu quả kinh doanh.

**Từ khóa:** Đa dạng hóa thu nhập, lợi nhuận, rủi ro, NHTM.

## 1. Cơ sở lý thuyết

Tại Việt Nam, thực tế cho thấy, nhiều NHTM đã thực hiện chiến lược đa dạng hóa theo xu hướng tài chính nhằm giảm sự phụ thuộc vào thu nhập lãi và thúc đẩy thu nhập ngoài lãi trên toàn thế giới. Với việc mở rộng các hoạt động phi truyền thống, các NHTM có thể cạnh tranh trên một phân khúc thị trường rộng lớn hơn, có nhiều cơ hội tiềm năng hơn để tìm kiếm thu nhập từ nhiều nguồn hơn. Vì vậy, đa dạng hóa thu nhập càng nhiều, lợi nhuận của ngân hàng càng cao.

Ở góc độ rủi ro, cũng có nhiều ý kiến trái ngược về tác động của việc đa dạng hóa thu nhập đến rủi ro của các NHTM. Với lý thuyết tài chính, đa dạng hóa thu nhập bằng cách điều chỉnh rủi ro có thể dẫn đến việc tăng hiệu quả

hoạt động ngân hàng. Một mặt, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng, từ việc đa dạng hóa, rủi ro ngân hàng có thể được giảm thiểu, dẫn đến tăng trưởng lợi nhuận. Theo DeYoung và Roland (2001), các chủ ngân hàng, cơ quan quản lý hoặc các nhà phân tích thảo luận rằng, thu nhập từ hoạt động phi ổn định hơn so với thu nhập cho vay bởi đặc tính ít nhạy cảm hơn với biến động lãi suất và thay đổi kinh tế, từ đó giúp giảm sự biến động của thu nhập bị ảnh hưởng bởi đa dạng hóa. Tương tự, các nguồn thu nhập ngoài lãi như phí dịch vụ thường ổn định hơn thu nhập lãi. Do đó, rủi ro ngân hàng có thể được giảm bớt. Không những thế, Chiorazzi và cộng sự (2008) tuyên bố rằng, các ngân hàng châu Âu có mối liên hệ tích cực giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận điều chỉnh bởi rủi ro, dẫn đến giảm rủi ro trong hoạt

động ngân hàng và nâng cao thu nhập do đa dạng hóa thu nhập. Hơn nữa, tác giả cũng chứng minh rằng rủi ro mất khả năng thanh toán là thấp do thu nhập lãi cao hơn thu nhập ngoài lãi và quy mô ngân hàng có thể đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động ngân hàng. Đây cũng là quan điểm tương tự với Lee et al. (2014), Stiroh và Rumble (2006). Mặt khác, một số tác giả cho rằng, thu nhập ngoài lãi tương đối biến động theo thời gian do cạnh tranh cao hoặc ít nhu cầu hơn, vì vậy, làm tăng rủi ro cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Theo DeYoung và Roland (2001), các tác giả cũng có một cảnh báo rằng, khi ngân hàng mở rộng hoạt động thu nhập ngoài lãi, đồng nghĩa với việc tăng chi phí cố định sẽ dẫn đến tăng đòn bẩy và biến động ngân hàng, cũng như tăng rủi ro. Nguyên

\* Trường Đại học Ngân hàng  
Thành phố Hồ Chí Minh

nhân là do khách hàng ngại thay đổi quan hệ tín dụng bởi họ sẽ mất thêm chi phí chuyển đổi và chi phí thông tin khi thay đổi quan hệ cho vay. Ngoài ra, đó là một hạn chế lớn khi vốn yêu cầu cho các hoạt động thu phí có thể không có hoặc chỉ được dự trữ ít, đây là nghĩa vụ để phòng ngừa nhiều rủi ro. Những bằng chứng này được ủng hộ bởi nghiên cứu của Baele và cộng sự (2007), Gurbuz và cộng sự (2013), và Lepetit và cộng sự (2008).

Kể từ cột mốc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 và trở thành thành viên của cộng đồng kinh tế Asean năm 2015, các NHTM nội địa đã và đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các ngân hàng nước ngoài. Hơn nữa, sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng trong nước đã khiến họ phải chủ động dịch chuyển cơ cấu từ các hoạt động truyền thống sang đa dạng hóa để mở rộng thị trường. Đó là lý do trong những năm gần đây, nhiều NHTM Việt Nam đã đa dạng hóa nguồn thu nhập của mình thông qua các khoản đầu tư rủi ro như đầu tư vào thị trường chứng khoán, thành lập hàng loạt công ty con, công ty liên doanh liên kết. Do việc mở rộng hoạt động sang lĩnh vực có rủi ro cao trong khi kinh nghiệm còn thiếu nên rủi ro đối với ngân hàng cao hơn. Vì vậy, tác giả có cơ sở để phát biểu rằng, đa dạng hóa thu nhập càng nhiều, rủi ro mà ngân hàng đối mặt càng cao.

## 2. Phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, biến số và phạm vi dữ liệu

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận hoặc đa dạng hóa thu nhập và rủi ro, phần này sẽ khảo sát các mối quan hệ bằng cách sử dụng mô hình định lượng. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu này là mô hình động với biến trễ của biến phụ thuộc trong mô hình, do đó có thể xuất hiện vấn đề nội sinh cũng như sai số. Hơn nữa, sự tồn tại của biến trễ có thể gây ra một số vấn đề khuyết tật. Do đó, để giải quyết các vấn đề khi gặp các khuyết tật này, việc sử dụng mô hình GMM là phù hợp.

### 2.2. Mô hình nghiên cứu

Từ mô hình nghiên cứu gốc của Sanya và Wolfe (2010), Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015), nhằm khảo sát mối tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của các NHTM, tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu như sau:

$$Profitability_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 * Profitability_{it-1} + \alpha_2 * HHI\_REV + \alpha_3 * L\_A_{it} + \alpha_4 * SIZE_{it} + \alpha_5 * ASSET\_GRO_{it} + \alpha_6 * DPS\_TA_{it} + \alpha_7 * GL\_GRO_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$Risk_{it} = \beta_0 + \beta_1 * Risk_{it} + \beta_2 * HHI\_REV + \beta_3 * L\_A_{it} + \beta_4 * SIZE_{it} + \beta_5 * ASSET\_GRO_{it} + \beta_6 * DPS\_TA_{it} + \beta_7 * GL\_GRO_{it} + \varepsilon_{it}$$

### 2.3. Các biến trong mô hình

Các biến trong các mô hình trên được đề cập chi tiết dưới đây:

#### Biến phụ thuộc

- Profitability (Lợi nhuận): Là chỉ tiêu xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng và được thể hiện bằng lợi nhuận được đo lường bằng ROAA (tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân) và ROEA (tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân). ROAA được tính bằng thu nhập sau thuế (EAT - Earning after tax) bình quân tổng tài sản trong 2 năm liên tiếp của ngân hàng tại năm tài chính cuối cùng. Chỉ số còn lại (ROEA) được tính bằng thu nhập sau thuế trung bình của tổng vốn chủ sở hữu trong 2 năm liên tiếp của ngân hàng tại năm tài chính cuối cùng.

$$ROAA = \frac{EAT}{1/2 * (Tổng tài sản_t + Tổng tài sản_{t-1})}$$

$$ROEA = \frac{EAT}{1/2 * (Tổng vốn chủ sở hữu_t + Tổng vốn chủ sở hữu_{t-1})}$$

- Risk (Rủi ro): Được xem như sự việc bất lợi, bất ngờ xảy ra và không thể lường trước được. Trong nghiên cứu này, tác giả chọn chỉ số tiêu biểu để phân tích rủi ro: ZScore. Chỉ số này càng có giá trị cao thì rủi ro ngân hàng gánh chịu càng thấp.

$$ZScore = \frac{ROAA + \frac{Bình quân vốn chủ sở hữu}{Bình quân tài sản}}{\sigma_{ROAA}}$$

$$\sigma_{ROAA} = \sqrt{\frac{1}{N-1} \sum_{t=1}^N (x_t - \mu)^2}$$

#### Biến độc lập

Biến độc lập trong nghiên cứu này đại diện cho các hoạt động đa dạng hóa ngân hàng là chỉ số Herfindahl Hirschman (HHI\_REV). Hoạt động đa dạng hóa được xem xét thông qua thu nhập ngân hàng bao gồm thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi. Về



Các ngân hàng hoạt động càng đa dạng hóa thì càng có nhiều lợi nhuận và ít rủi ro hơn, dẫn đến gia tăng hiệu quả kinh doanh

thu nhập đa dạng hóa, hầu hết các tác giả trong lĩnh vực này đều có chung kết luận trong mỗi nghiên cứu về mối quan hệ giữa HHI\_REV và đa dạng hóa thu nhập như Gurbuz và cộng sự (2013), Sanya và Wolfe (2011), Mercieca et al. (2007). Hơn nữa, Mercieca et al. (2007) cũng như Stiroh (2004 a, b) cho rằng, giá trị HHI\_REV càng cao thì ngân hàng càng tập trung nhiều hơn và càng ít đa dạng hóa thu nhập. Chỉ số này được tính như sau:

$$HHI\_REV = \left(\frac{NON}{NETOP}\right)^2 + \left(\frac{NET}{NETOP}\right)^2$$

Trong đó, NON: thu nhập ngoài lãi; NET: thu nhập lãi thuần;

NETOP: thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi (NETOP = NET + NON).

#### *Biến kiểm soát*

Bên cạnh đó, biến kiểm soát cũng là một yếu tố quan trọng trong mô hình nghiên cứu nhằm mục đích xác định rõ ràng mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc và một biến độc lập. Hơn nữa, với những

thay đổi nhỏ trong mô hình, biến kiểm soát có thể có tác động đáng kể đến kết quả được đo lường.

Cụ thể, tác giả liệt kê các biến kiểm soát đã xuất hiện có ảnh hưởng đáng kể đến mô hình:

Tỷ lệ đòn bẩy ( $L_{A_{it}}$ ): Được đo lường bởi tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản. DeYoung và Roland (2001), DeYoung và Rice (2004), Stiroh (2004b) chỉ ra rằng, tỷ lệ này đại diện cho số dư nợ của ngân hàng  $i$  trong năm  $t$  và phản ánh mức độ ổn định về tài chính của một ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn sẽ làm tăng tính kém thanh khoản, dẫn đến việc các ngân hàng phải đối mặt với một số rủi ro thường gặp như rủi ro thanh khoản.

$$L_{A_{it}} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}_i}{\text{Tổng tài sản}_i}$$

Quy mô ngân hàng ( $SIZE_{it}$ ): Đại diện cho quy mô của ngân hàng  $i$  trong năm  $t$  và được đo bằng logarit tự nhiên tổng tài sản của ngân hàng. Các ngân hàng lớn hơn có thể đa dạng hóa các sản phẩm và quản lý rủi ro của chính họ tốt hơn các ngân hàng nhỏ hơn, do đó, các ngân hàng lớn có thu nhập ít biến động

hơn vào thị trường. Ngoài ra, quy mô ngân hàng được hiểu là lợi thế về quy mô, nghĩa là ngân hàng lớn hơn sẽ tạo ra nhiều lợi nhuận hơn ngân hàng nhỏ hơn vì họ có lợi thế cạnh tranh hơn do có nhiều chi nhánh hơn, hoặc tạo ra nhiều lợi ích kinh tế hơn.

$$SIZE_{it} = \ln(\text{Tổng tài sản}_t)$$

Tốc độ tăng trưởng tài sản (ASSET\_GRO<sub>it</sub>): Được tính bằng tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của năm hiện tại so với tổng tài sản của năm trước nhằm đo lường mức tăng trưởng tài sản của ngân hàng i trong năm t. Các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn dẫn đến tăng hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh cũng có thể đi kèm với sự gia tăng nhanh chóng của rủi ro vì mức tăng của lợi nhuận có thể không bằng mức tăng của rủi ro.

$$ASSET\_GRO_{it} = \frac{\text{Tổng tài sản}_t - \text{Tổng tài sản}_{t-1}}{\text{Tổng tài sản}_{t-1}}$$

Tốc độ tăng huy động (DPS\_TA<sub>it</sub>): Là tỷ lệ giữa tổng huy động vốn trên tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t. Hoạt động huy động vốn cũng là một trong những hoạt động quan trọng nhất của ngân hàng, đặc biệt hoạt động cho vay phụ thuộc rất lớn vào tỷ lệ này. Do đó, tác giả có thể nêu rằng, tỷ số này có thể ảnh hưởng lớn đến khả năng sinh lời.

$$DPS\_TA_{it} = \frac{\text{Tổng huy động vốn}_t}{\text{Tổng tài sản}_t}$$

Tỷ lệ tăng trưởng tổng cho vay (GL\_GRO<sub>it</sub>): Được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay trong năm hiện tại so với dư nợ cho vay trong năm trước (được hiển thị dưới dạng phần trăm) (Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015)). Trong hoạt động ngân hàng, thu nhập chính của ngân hàng chủ yếu từ hoạt động tín dụng, do đó, nếu ngân hàng tăng tín dụng thì thu nhập của ngân hàng cũng tăng theo.

$$GL\_GRO_{it} = \frac{\text{Dư nợ cho vay}_t - \text{Dư nợ cho vay}_{t-1}}{\text{Dư nợ cho vay}_{t-1}}$$

#### 2.4. Phạm vi nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và thuyết minh báo cáo tài chính từ website kinh

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	269	0.0072	0.0062	0.0001	0.0306
ROE	269	0.0862	0.0722	0.0002	0.2956
ZScore	269	26.3318	19.097	2.8387	115.758
HHI_REV	269	0.7456	0.3315	0.5000	4.7239
SIZE	269	18.6697	1.1537	16.402	21.173
ASSET_GRO	269	0.1528	0.1543	-0.3923	1.1221
DPS_TA	269	0.6559	0.1025	0.4141	0.886
L_A	269	0.5651	0.121	0.1418	0.7881
GL_GRO	269	0.2087	0.2891	-0.7886	3.8588

Nguồn: Tính toán từ tác giả

tế tài chính chính thống [cafef.vn](http://cafef.vn). Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bao gồm 30 NHTM tại Việt Nam, trong đó có 1 ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước và 29 NHTM cổ phần trong giai đoạn 2012 - 2020. Thời gian 9 năm là khoảng thời gian nghiên cứu không quá dài, nhưng cũng đủ để có cái nhìn tổng thể về sự phát triển của các ngân hàng nói chung và sự thay đổi của hoạt động kinh doanh nói riêng bởi đây là giai đoạn hệ thống ngân hàng Việt Nam trải qua nhiều rào cản và có những thay đổi đáng kể.

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1 trình bày sơ lược về thống kê mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu đối với 30 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2020.

Sự tương quan là thước đo thống kê được sử dụng để kiểm tra mức độ của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Mục đích của kiểm định này là để xác định xác suất xuất hiện đa cộng tuyến giữa các biến trong các mô hình nghiên cứu. Vì thế, tác giả xem xét hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập được trình bày trong Bảng 2 trong nghiên cứu này. Theo quan điểm của Gujarati (2004), nếu hệ số tương quan giữa các biến độc lập vượt quá 0,8 thì có khả năng dẫn đến đa cộng tuyến cao trong mô hình. Kết quả cho thấy, không có cặp biến nào có giá trị tuyệt đối cao hơn 0,8. Vì thế, không có hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng nghiêm trọng đến ước lượng mô hình do hệ số tương quan giữa các biến không lớn.

Ngoài ra, để chắc chắn hơn, nghiên cứu còn kiểm định hiện

tượng đa cộng tuyến bằng hệ số phóng đại phương sai VIF. Hair và cộng sự (1995) chứng minh rằng, chỉ số VIF thấp hơn 10 không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, kết quả trong Bảng 3 cho thấy, đa cộng tuyến với VIF có giá trị trung bình là 1,22, dao động từ 1,05 đến 1,40, nghĩa là có sự tương quan giữa các biến rất thấp, do đó không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Đối với lợi nhuận, từ kết quả hồi quy ở Bảng 4, tác giả có thể kết luận đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến cả mô hình ROA và ROE lần lượt ở mức ý nghĩa 5% và 1%. Ngoài ra, trong số 6 biến ảnh hưởng đến lợi nhuận, chỉ có 4 biến (đối với ROA) và 5 biến (đối với ROE) là có ý nghĩa thống kê, trong đó, quy mô ngân hàng và tốc độ tăng trưởng huy động có ý nghĩa rất lớn đến lợi nhuận của ngân hàng. Do đó, tác giả có thể nhận định rằng, khi các NHTM Việt Nam đa dạng hóa các nguồn thu nhập có thể làm tăng lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Hơn nữa, kết quả Bảng 4 cho thấy, đa dạng hóa thu nhập của các NHTM Việt Nam phù hợp với lý thuyết đa dạng hóa danh mục đầu tư hiện đại, khi ngân hàng đa dạng hóa thu nhập sẽ làm tăng khả năng sinh lời của ngân hàng.

Đối với rủi ro, kết quả trong Bảng 5 cho thấy, đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến việc giảm thiểu rủi ro ở mức 10%. Nói một cách đơn giản, ngân hàng càng đa dạng hóa, giá trị nguồn thu nhập càng đa dạng, do đó, chỉ số ZScore càng tăng, dẫn đến rủi ro giảm, trong đó có rủi ro mất khả năng thanh toán. Hơn nữa, đa dạng hóa thu nhập hoạt động của các NHTM Việt

**Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến**

	HHI_REV	SIZE	ASSET_GRO	DPS_TA	L_A	GL_GRO
HHI_REV	1.0000					
SIZE	-0.1736	1.0000				
ASSET_GRO	-0.0675	-0.0022	1.0000			
DPS_TA	-0.1473	0.3547	-0.1482	1.0000		
L_A	-0.1130	0.3625	-0.0646	0.4758	1.0000	
GL_GRO	-0.0626	-0.0310	0.3332	-0.0190	0.0014	1.0000

Nguồn: Tính toán từ tác giả

**Bảng 3: Kiểm định đa cộng tuyến giữa các biến với VIF**

Biến	VIF	1/VIF
DPS_TA	1.40	0.71
L_A	1.37	0.73
SIZE	1.24	0.81
ASSET_GRO	1.16	0.86
GL_GRO	1.13	0.88
HHI_REV	1.05	0.95
Mean VIF	1.22	

Nguồn: Tính toán từ tác giả

**Bảng 4: Kết quả hồi quy của lợi nhuận (mô hình ROA và ROE)**

Biến	ROA		ROE	
	Coef.	P >  t	Coef.	P >  t
L.ROA	0.7481	0.000		
L.ROE			0.9039	0.000
HHI_REV	0.0363	0.022	0.0074	0.089
L_A	-0.0001	0.953	0.0443	0.022
SIZE	0.0043	0.000	0.0213	0.000
ASSET_GRO	0.0028	0.019	0.2455	0.011
DPS_TA	-0.0119	0.000	-0.0656	0.022
GL_GRO	0.0003	0.127	0.0048	0.277

Nguồn: Tính toán từ tác giả

**Bảng 5: Kết quả hồi quy của rủi ro (mô hình ZScore)**

Biến	Zscore	
	Coef.	P >  t
L.ZSCORE	1.0515	0.000
HHI_REV	0.8153	0.087
L_A	19.0192	0.000
SIZE	0.4776	0.017
ASSET_GRO	-6.3658	0.000
DPS_TA	-7.021	0.003
GL_GRO	-0.8538	0.000

Nguồn: Tính toán từ tác giả

Nam phù hợp với lý thuyết đa dạng hóa danh mục đầu tư hiện đại, cụ thể, khi ngân hàng đa dạng hóa thu nhập sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro.

Từ các kết quả trên, tác giả cho rằng, đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến lợi nhuận và tác động tiêu cực đến rủi ro của các NHTM Việt Nam.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị

Lợi nhuận là mục tiêu không chỉ của các ngân hàng mà còn của hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường. Ngoài ra, rủi ro cũng là một chỉ tiêu khác được các ngân hàng quan tâm vì rủi ro có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của ngân hàng. Với sức hấp dẫn cao của đa dạng hóa thu

nhập trên toàn thế giới, bài viết đã phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận và rủi ro của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2020. Bên cạnh đó, tác giả cũng đánh giá tác động của một số biến có liên quan như quy mô ngân hàng, tỷ lệ đòn bẩy và tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi. Dựa theo kết quả phân tích, việc chuyển hướng nhiều hơn vào các hoạt động phi lãi suất có thể mang lại nhiều lợi nhuận hơn cho các ngân hàng. Hơn nữa, các ngân hàng càng đa dạng hóa thu nhập càng ít gặp rủi ro hơn, dẫn đến tăng lợi nhuận.

Dựa trên kết luận trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Đối với các NHTM, trước hết cần nâng cao chất lượng tín dụng để giảm thiểu rủi ro, có chiến lược hoạt động tín dụng đúng đắn cũng như quản lý tốt rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, trong giai đoạn nền kinh tế bị tác động rất lớn bởi đại dịch Covid-19, việc tỷ trọng tín dụng cao cũng đồng nghĩa phải đối mặt với rủi ro nợ xấu rất lớn. Do đó, các ngân hàng cần tăng cường và chủ động dịch chuyển tỷ trọng hoạt động cho vay sang các nguồn thu ngoài lãi như thu nhập từ phí, hoa hồng, kinh doanh ngoại hối hay góp vốn, mua cổ phần bằng các chiến lược ổn định và cụ thể như xây dựng một tỷ trọng thu nhập ngoài lãi phù hợp với quy mô, công nghệ từng ngân hàng. Nếu một ngân hàng muốn đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ thì điều cần thiết là phải thường xuyên nâng cấp chất lượng sản phẩm, dịch vụ và quy trình; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm như thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng bán lẻ hoặc tăng cường dịch vụ công nghệ với chất lượng dịch vụ cao.

Việc phát triển này vừa giảm thời gian giao dịch, hạn chế tiếp xúc cũng như hạn chế đi lại nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong đại dịch Covid-19, vừa kích thích tăng lợi nhuận và giảm rủi ro đối với các ngân hàng. Không những thế, các NHTM Việt Nam cần xây dựng hệ thống nhân sự chất lượng, hệ thống đào tạo nghiệp vụ chuyên nghiệp và nâng cao công tác quản trị điều hành hoặc kiểm soát tốt hơn hệ thống rủi ro nhằm giảm chi phí hoạt động và giảm rủi ro, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Đối với Ngân hàng Nhà nước, tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các NHTM; xây dựng, hoàn thiện

hành lang pháp luật để tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý ngân hàng, cơ quan thực thi ngăn chặn các hoạt động tiêu cực như tham nhũng, rủi ro,...; rút ngắn thời gian hồi đáp hoặc xây dựng hệ thống thông tin liên ngân hàng, là kênh trung gian kết nối giữa các ngân hàng, giúp các ngân hàng hỏi và kiểm tra thông tin cũng như cập nhật thông tin tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước; đặc biệt khuyến khích các NHTM tiết giảm chi phí, có chính sách phù hợp để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, nhất là những ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Baele, L., De Jonghe, O., và Vander Venet, R. (2007). Does the stock market value bank diversification? *Journal of Banking and Finance*, 31(7), 1999-2023.
2. Chiorazzo, V., Milani, C. và Salvini, F. (2008). Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks. *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.
3. DeYoung, R., và Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial Review*, 39(1), 101-127.
4. DeYoung, R., và Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
5. Dương, C. T. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi tại các NHTM cổ phần Việt Nam. Khóa luận tốt nghiệp. Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Elsas, R., Hackethal, A., và Holzhäuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking and Finance*, 34(6), 1274-1287.
7. Gurbuz, A. O., Yanik, S. và Ayturk, Y. (2013). Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector. *Journal of BRSA Banking and Financial Markets*, 7(1), 9-29.
8. Landskroner, Y., Ruthenberg, D., và Zaken, D. (2005). Diversification and performance in banking: The Israeli case. *Journal of Financial Services Research*, 27(1), 27-49.
9. Lee, C. C., Hsieh, M. F., và Yang, S. J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter? *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
10. Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., và Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking and Finance*, 32(8), 1452-1467.
11. Mercieca, S., Schaeck, K., và Wolfe, S. (2007). Small European banks: Benefits from diversification? *Journal of Banking and Finance*, 31, 1975-1998.
12. Sanya, S., và Wolfe, S. (2011). Can banks in emerging economies benefit from revenue diversification? *Journal of Financial Services Research*, 40(1-2), 79-101.
13. Stiroh, K. J. (2004a). Diversification in banking: Is noninterest income the answer? *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882.
14. Stiroh, K. J. (2004b). Do community banks benefit from diversification? *Journal of Financial Services Research*, 25(2-3), 135-160.
15. Stiroh, K. J., (2006a). A portfolio view of banking with interest and noninterest activities. *Journal of Money, Credit, and Banking*, 38(5), 1351-1361.
16. Stiroh, K. J., và Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking and Finance*, 30(8), 2131-2161.
17. Vinh, V. X. và Mai, T. T. P. (2015). Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của NHTM Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70.